

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Trưởng ban Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Nguyễn Vĩnh Huy Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14258
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.579.975.708.360	2.550.678.656.958
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.881.580.251	177.059.895.437
111	Tiền		150.335.741.146	160.629.791.173
112	Các khoản tương đương tiền		10.545.839.105	16.430.104.264
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		46.200.470.095	33.700.470.095
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	46.200.000.000	33.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.545.528.872.825	1.465.182.319.492
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	590.080.848.333	548.105.591.529
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7(a)	48.734.485.493	70.204.862.967
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	521.844.636.373	620.260.833.373
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	399.350.423.231	243.773.443.413
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(14.509.117.628)	(17.162.411.790)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		27.597.023	-
140	Hàng tồn kho	11	789.221.237.858	823.740.542.035
141	Hàng tồn kho		791.512.332.470	828.230.318.822
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.291.094.612)	(4.489.776.787)
150	Tài sản ngắn hạn khác		38.143.547.331	50.995.429.899
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	13.850.486.538	27.735.927.994
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	2.770.993.654	2.630.134.071
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	21.522.067.139	20.629.367.834

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.307.907.138.447	2.596.509.176.954
210	Các khoản phải thu dài hạn		648.575.087.369	692.043.417.689
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	-	12.711.888.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	7(b)	152.000.000.000	152.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	496.575.087.369	527.331.529.689
220	Tài sản cố định		1.013.465.992.638	1.142.312.346.970
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	867.912.920.347	1.015.055.985.899
222	Nguyên giá		1.394.611.268.894	1.567.111.396.131
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(526.698.348.547)	(552.055.410.232)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	22.253.946.817	-
225	Nguyên giá		22.962.066.127	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(708.119.310)	-
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	123.299.125.474	127.256.361.071
228	Nguyên giá		166.860.580.577	166.828.936.432
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.561.455.103)	(39.572.575.361)
240	Tài sản dở dang dài hạn		150.503.039.280	160.279.257.664
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	150.503.039.280	160.279.257.664
250	Đầu tư tài chính dài hạn		143.944.978.368	156.279.356.226
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	87.424.992.372	99.759.370.230
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(11.603.298.782)	(11.603.298.782)
260	Tài sản dài hạn khác		351.418.040.792	445.594.798.405
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	249.124.476.772	242.871.769.177
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23	4.539.141.173	4.918.193.161
269	Lợi thế thương mại	15	97.754.422.847	197.804.836.067
270	TỔNG TÀI SẢN		4.887.882.846.807	5.147.187.833.912


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.027.739.805.426	2.159.887.098.423
310	Nợ ngắn hạn		1.639.929.504.404	1.666.367.438.345
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	439.594.390.696	458.623.092.288
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	27.416.853.670	48.303.777.064
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18(b)	26.818.929.419	25.082.978.840
314	Phải trả người lao động	19	8.738.699.418	17.714.286.488
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	43.396.802.455	64.195.540.324
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.291.558	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	25.942.845.553	14.527.874.528
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.061.256.124.124	1.029.801.019.259
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.709.567.511	8.118.869.554
330	Nợ dài hạn		387.810.301.022	493.519.660.078
337	Phải trả dài hạn khác		280.000.000	-
338	Vay dài hạn	22(b)	312.689.967.081	387.347.875.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	69.624.839.009	100.856.337.148
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.215.494.932	5.315.447.930
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.860.143.041.381	2.987.300.735.489
410	Vốn chủ sở hữu		2.860.143.041.381	2.987.300.735.489
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	426.598.785.061	426.598.785.061
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	70.988.004.240	69.831.535.979
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.132.042.064.423	1.227.637.626.401
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.155.405.763.536	953.896.656.005
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		(23.363.699.113)	273.740.970.396
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	36.443.092.271	69.161.692.662
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.887.882.846.807	5.147.187.833.912


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER


Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.279.215.463.416	2.231.628.881.140
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(138.729.261.353)	(137.558.716.492)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.140.486.202.063	2.094.070.164.648
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.931.904.596.156)	(1.864.398.841.776)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.581.605.907	229.671.322.872
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.450.206.144	196.509.784.364
22	Chi phí tài chính	(101.852.329.943)	(43.766.652.617)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(54.573.073.920)	(29.112.514.548)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	13.371.659.337	14.968.416.737
25	Chi phí bán hàng	(78.673.155.187)	(94.551.950.645)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.704.106.082)	(93.789.564.245)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.826.119.824)	209.041.356.466
31	Thu nhập khác	1.232.191.015	2.456.255.715
32	Chi phí khác	(21.164.058.682)	(3.509.148.463)
40	Lỗ khác	(19.931.867.667)	(1.052.892.748)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.757.987.491)	207.988.463.718
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(25.115.529.884)	(5.240.445.400)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.852.446.151	(17.837.731.306)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(31.021.071.224)	184.910.287.012
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	(23.363.699.113)	185.002.605.641
62	Cổ đông không kiểm soát	(7.657.372.111)	(92.318.629)
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) (195)	1.605
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) (195)	1.605


 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán trưởng




 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.757.987.491)	207.988.463.718
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	63.978.412.058	47.568.850.133
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(4.951.929.335)	9.474.864.376
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	680.353.688	7.526.040.163
06	Chi phí lãi vay	52.520.954.874	(224.503.982.515)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	54.573.073.920	29.112.514.548
09	Tăng các khoản phải thu	130.042.877.714	77.166.750.423
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	(34.936.977.957)	(621.640.233.110)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	27.796.347.139	(74.323.970.475)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(44.460.503.743)	70.023.982.184
14	Tiền lãi vay đã trả	5.402.269.111	(88.112.726.637)
15	Thuế TNDN đã nộp	(55.547.776.307)	(32.685.082.806)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.952.166.114)	(15.783.776.146)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.805.574.772)	(8.563.807.079)
		(7.461.504.929)	(693.918.863.646)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(30.190.667.228)	(6.977.462.583)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	771.840.659	1.992.129.544
23	Tiền chi cho vay	(168.438.000.000)	(454.458.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	254.354.197.000	317.525.364.986
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con	-	(427.348.535.102)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	6.367.837.313	196.452.058.309
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	30.481.969.021	93.063.241.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	93.347.176.765	(279.751.202.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	-	494.560.204.785
33	Tiền thu đi vay	1.626.607.868.088	1.916.156.365.661
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.655.248.971.103)	(1.560.338.277.745)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(73.492.123.820)	(894.489.990)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(102.133.226.835)	849.483.802.711
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.247.554.999)	(124.186.263.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	177.059.895.437	257.311.245.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	69.239.813	759.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	160.881.580.251	133.125.741.990


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
29 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 1.534 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.837 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 13 Công ty con và 3 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: có 14 Công ty con và 3 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật, dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
5	Công ty TNHH Một thành viên Lãng Bà Lụa (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
6	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y sản.	TP. Hồ Chí Minh	85,83	85,83	85,83	85,83
7	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	Buôn bán thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	99,89	99,89
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Sản xuất và phân phối đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	99,998	99,998
11	Công ty Cổ phần Phindei (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	98,87	98,87
12	Công ty Cổ phần HKV (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-
13	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
14	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,84	99,84
15	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,56	99,56	99,56	99,56

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
3	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất thuốc và bán buôn đường ăn	Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá ba tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Vì BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, nên bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.18 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.35 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**3.1 Bán Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa (“Agri Bình Dương” và “Làng Bà Lụa”)**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Agri Bình Dương và Làng Bà Lụa, với tổng giá trị chuyển nhượng là 129.993.110.600 Đồng. Khoản lỗ 32.497.464.224 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 31).

3.2 Giao dịch tách Công ty Cổ phần Phindeli

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Phindeli đã hoàn tất việc tách Công ty Cổ phần Phindeli thành Công ty Cổ phần Phindeli và Công ty Cổ phần HKV với vốn điều lệ lần lượt là 59.406.000.000 Đồng và 20.594.000.000 Đồng. Một phần cổ phần của các cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Phindeli được chuyển sang cho Công ty Cổ phần HKV theo tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Phindeli.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	77.611.989.509	78.506.253.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.723.751.637	82.123.537.955
Các khoản tương đương tiền (*)	10.545.839.105	16.430.104.264
	<u>160.881.580.251</u>	<u>177.059.895.437</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,72%/năm đến 4,6%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	46.200.000.000	46.200.000.000	33.700.000.000	33.700.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 42.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22(a)) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.000.000.000 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	30.6.2023				31.12.2022			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	57.201.276.066	(*)	-	30,01	69.535.653.923	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	30.223.716.306	26.267.040.000	-	23,84	30.223.716.307	26.267.040.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66	-	(*)	-	20,66	-	(*)	-
			<u>87.424.992.372</u>	<u>-</u>		<u>99.759.370.230</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	99.759.370.230	98.257.042.022
Phần lãi trong công ty liên kết	13.371.659.337	30.298.764.449
Cổ tức được chia (Thuyết minh 38(a))	(25.706.037.195)	(28.818.897.289)
Chuyển từ công ty con	-	24.222.369.833
Thoái vốn công ty liên kết	-	(24.199.908.785)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>87.424.992.372</u>	<u>99.759.370.230</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	30.6.2023			31.12.2022				
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	71.433.649.943	-	12,18	33.530.784.778	112.911.043.520	-
Tổng Công ty Mia đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	(11.603.298.782)	7,96	34.592.500.000	(**)	(11.603.298.782)
		68.123.284.778		(11.603.298.782)		68.123.284.778		(11.603.298.782)

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“ngày định giá”) được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	253.590.177.503	230.426.646.653
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	62.440.274.027	49.907.316.080
Khác	270.256.998.553	261.651.134.841
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.793.398.250	6.120.493.955
	<u>590.080.848.333</u>	<u>548.105.591.529</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	-	12.711.888.000
	<u>-</u>	<u>12.711.888.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Viterra Agriculture Asia Pte Ltd	14.291.322.461	-
Enerfo Pte Ltd	11.957.081.175	-
HongKong Natural Resources Trading Company Limited	317.501.250	23.779.651.875
Khác	22.168.580.607	46.425.211.092
	<u>48.734.485.493</u>	<u>70.204.862.967</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	152.000.000.000	152.000.000.000
	<u>152.000.000.000</u>	<u>152.000.000.000</u>

Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc số 0111/HTPP-AFF/2022 ngày 01 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	456.924.000.000	563.281.000.000
Khác	64.920.636.373	56.979.833.373
	<u>521.844.636.373</u>	<u>620.260.833.373</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 5,5%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,0%/năm đến 11%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	132.936.233.777	-	130.000.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	123.466.736.975	-	-	-
Tạm ứng (**)	55.745.338.840	-	55.664.419.082	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	30.091.147.499	-	18.470.830.218	-
Khoản thu các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	16.330.000.000	-	25.742.277.843	-
Khác	15.074.928.945	(1.205.708.217)	13.895.916.270	(2.390.721.189)
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	25.706.037.195	-	-	-
	<u>399.350.423.231</u>	<u>(1.205.708.217)</u>	<u>243.773.443.413</u>	<u>(2.390.721.189)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) Dài hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	337.000.000.000	-	337.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	159.575.087.369	-	190.331.529.689	-
	<u>496.575.087.369</u>	<u>-</u>	<u>527.331.529.689</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Trong kỳ, Tập đoàn chưa có phát sinh khoản doanh thu hay chi phí nào liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	3.455.000.000	3.455.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh TopCake Ông Lê Hồng Phong	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.165.989.841	-	2.165.989.841	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	2.083.699.200	-	2.083.699.200	Trên 3 năm
Khác	969.827.064	-	969.827.064	Trên 3 năm
	3.731.012.302	1.094.110.779	2.636.901.523	Trên 6 tháng
	<u>19.058.228.407</u>	<u>4.549.110.779</u>	<u>14.509.117.628</u>	

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	3.455.000.000	3.455.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	4.781.442.378	2.390.721.189	2.390.721.189	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	399.888.303	-	399.888.303	Trên 3 năm
Khác	3.777.951.042	22.375.008	3.755.576.034	Trên 1 năm
	<u>23.030.507.987</u>	<u>5.868.096.197</u>	<u>17.162.411.790</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	15.067.855.000	-	10.865.324.477	-
Nguyên vật liệu	272.823.261.699	(763.302.056)	340.168.334.860	(3.135.721.094)
Công cụ, dụng cụ	11.778.542.954	-	13.226.120.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433.375.820.486	-	382.699.761.970	-
Thành phẩm	16.595.866.542	(511.681.438)	57.347.653.828	(515.841.079)
Hàng hóa	41.870.985.789	(1.016.111.118)	23.923.123.148	(838.214.614)
	<u>791.512.332.470</u>	<u>(2.291.094.612)</u>	<u>828.230.318.822</u>	<u>(4.489.776.787)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.489.776.787	2.035.102.961
Tăng dự phòng (*)	896.218.542	2.695.187.498
Tăng do mua công ty con	-	2.290.466.761
Hoàn nhập dự phòng (**)	(3.094.900.717)	(2.530.980.433)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.291.094.612</u>	<u>4.489.776.787</u>

(*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các kỳ trước nhưng được bán ra trong kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.688.653.835	5.421.395.827
Vật nuôi	-	10.839.793.191
Khác	8.161.832.703	11.474.738.976
	<u>13.850.486.538</u>	<u>27.735.927.994</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Vật nuôi	127.832.575.429	116.132.740.279
Tiền thuê đất trả trước	58.806.516.755	62.042.416.409
Phí cơ sở hạ tầng	42.101.962.812	42.738.204.384
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.938.608.908	7.430.827.188
Khác	17.444.812.868	14.527.580.917
	<u>249.124.476.772</u>	<u>242.871.769.177</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	242.871.769.177	167.040.571.898
Tăng trong kỳ/năm	70.035.059.936	244.049.259.457
Phân bổ trong kỳ/năm	(47.033.282.721)	(153.201.129.995)
Giảm do thoái vốn công ty con	(2.114.258.421)	-
Giảm khác	(14.634.811.199)	(15.016.932.183)
	<u>249.124.476.772</u>	<u>242.871.769.177</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

13	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình								
Nguyên giá									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		693.954.890.669	723.249.607.469	66.133.837.293	34.962.515.694	43.188.317.526	5.622.227.480	1.567.111.396.131
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)		10.215.462.207	47.500.000	-	-	-	-	10.262.962.207
	Chuyển từ hàng tồn kho		-	-	-	-	397.617.281	-	397.617.281
	Mua trong kỳ		901.750.000	3.267.367.503	781.618.182	83.820.000	15.959.234.504	576.964.300	21.570.754.489
	Thanh lý, nhượng bán		(52.950.000)	(25.185.252.583)	(1.996.922.246)	(594.705.813)	(5.569.729.979)	-	(33.399.560.621)
	Giảm do thoái vốn công ty con		(81.872.017.224)	(30.579.765.152)	(17.126.010.659)	(539.400.000)	(40.995.104.558)	(219.603.000)	(171.331.900.593)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		623.147.135.652	670.799.457.237	47.792.522.570	33.912.229.881	12.980.334.774	5.979.588.780	1.394.611.268.894
Khấu hao lũy kế									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		206.646.504.604	272.131.994.847	38.968.489.531	20.122.333.693	10.479.759.988	3.706.327.569	552.055.410.232
	Khấu hao trong kỳ		15.997.151.161	22.440.144.347	2.678.112.086	1.470.961.908	5.612.724.195	77.348.877	48.276.442.574
	Thanh lý, nhượng bán		(52.950.000)	(2.040.914.746)	(1.996.922.246)	(52.674.610)	(1.816.080.210)	(145.031.970)	(6.104.573.782)
	Giảm do thoái vốn công ty con		(30.325.841.618)	(13.747.015.948)	(11.931.753.126)	(55.984.014)	(11.021.910.172)	(446.425.599)	(67.528.930.477)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		192.264.864.147	278.784.208.500	27.717.926.245	21.484.636.977	3.254.493.801	3.192.218.877	526.698.348.547
Giá trị còn lại									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		487.308.386.065	451.117.612.622	27.165.347.762	14.840.182.001	32.708.557.538	1.915.899.911	1.015.055.985.899
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		430.882.271.505	392.015.248.737	20.074.596.325	12.427.592.904	9.725.840.973	2.787.369.903	867.912.920.347

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 78.673.455.731 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.176.939.109 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 574.135.663.029 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 630.693.390.037 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

13 TSCĐ

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc và thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Thuê mới trong năm

-
22.962.066.127

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

22.962.066.127

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Khấu hao trong kỳ

-
708.119.310

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

708.119.310

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

-
22.253.946.817

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

13	TSCĐ (tiếp theo)	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
(c)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	98.148.465.106	18.813.471.326	49.867.000.000	166.828.936.432
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 14)	-	106.430.873 (74.786.728)	-	106.430.873 (74.786.728)
	Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	98.148.465.106	18.845.115.471	49.867.000.000	166.860.580.577
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	21.372.514.775	15.870.035.586	2.330.025.000	39.572.575.361
	Khấu hao trong kỳ	1.154.642.124	349.197.254 (8.309.636)	2.493.350.000	3.997.189.378 (8.309.636)
	Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	22.527.156.899	16.210.923.204	4.823.375.000	43.561.455.103
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	76.775.950.331	2.943.435.740	47.536.975.000	127.256.361.071
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	75.621.308.207	2.634.192.267	45.043.625.000	123.299.125.474

Nguyên giá của TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 14.985.506.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.985.506.650 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 75.621.308.207 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73.428.007.808 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án nhà máy sản xuất cà phê Phindeli	61.316.145.103	61.104.184.101
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.142.428.300	42.929.028.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.662.671.635	20.620.671.635
Nâng cấp nhà máy An Co	3.514.784.373	9.475.733.853
Khác	21.867.009.869	26.149.639.775
	<u>150.503.039.280</u>	<u>160.279.257.664</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kê toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	160.279.257.664	88.782.188.572
Mua sắm	7.228.601.101	36.323.162.834
Tặng do mua công ty con	-	51.662.006.802
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(10.262.962.207)	(14.993.340.544)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(c))	(106.430.873)	(1.175.000.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	(5.994.434.544)	-
Giảm khác	(640.991.861)	(319.760.000)
	<u>150.503.039.280</u>	<u>160.279.257.664</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kê toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	197.804.836.067	106.672.571.483
Tặng	-	108.616.025.387
Phân bổ	(10.996.660.796)	(17.483.760.803)
Giảm do thoái vốn công ty con	(89.053.752.424)	-
	<u>97.754.422.847</u>	<u>197.804.836.067</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Bunge Asia Pte. Ltd.	52.361.634.850	52.361.634.850	29.770.871.263	29.770.871.263
Enerfo Pte. Ltd.	16.909.121.250	16.909.121.250	68.462.391.129	68.462.391.129
Khác	369.114.424.301	369.114.424.301	358.376.165.045	358.376.165.045
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.209.210.295	1.209.210.295	2.013.664.851	2.013.664.851
	<u>439.594.390.696</u>	<u>439.594.390.696</u>	<u>458.623.092.288</u>	<u>458.623.092.288</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	2.652.028.887	10.500.268.013
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	5.793.841.000
Khác	5.661.899.783	12.906.743.051
	<u>27.416.853.670</u>	<u>48.303.777.064</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Số đã (thực thu)/thực nộp trong kỳ VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu						
Thuế TNDN - hiện hành	(20.607.402.491)	(841.521.119)	493.339.899	(383.338.393)	153.223.197	(21.185.698.907)
Thuế GTGT được khấu trừ	(2.630.134.071)	(30.304.352.816)	30.299.273.141	(145.847.908)	10.068.000	(2.770.993.654)
Khác	(21.965.343)	(12.833.332)	147.742.182	(449.311.739)	-	(336.368.232)
	<u>(23.259.501.905)</u>	<u>(31.158.707.267)</u>	<u>30.940.355.222</u>	<u>(978.498.040)</u>	<u>163.291.197</u>	<u>(24.293.060.793)</u>
b) Phải nộp						
Thuế TNDN - hiện hành	14.704.345.737	25.957.051.003	(493.339.899)	(21.952.166.114)	-	18.215.890.727
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.900.839.403	43.605.613.433	(30.299.273.141)	(13.399.737.738)	(29.546.746)	7.777.895.211
Thuế thu nhập cá nhân	2.142.864.534	7.475.319.254	-	(8.783.075.581)	(34.964.726)	800.143.481
Khác	334.929.166	8.797.510.324	(147.742.182)	(8.959.697.308)	-	25.000.000
	<u>25.082.978.840</u>	<u>85.835.494.014</u>	<u>(30.940.355.222)</u>	<u>(53.094.676.741)</u>	<u>(64.511.472)</u>	<u>26.818.929.419</u>

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối kỳ kế toán.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí khuyến mãi	14.926.230.273	29.937.237.506
Lãi vay phải trả	4.650.555.291	5.625.257.678
Chi phí hoa hồng đại lý	3.400.252.276	15.174.120.437
Khác	20.419.764.615	13.458.924.703
	<u>43.396.802.455</u>	<u>64.195.540.324</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	24.505.426.440	12.144.870.199
Khác	1.437.419.113	2.383.004.329
	<u>25.942.845.553</u>	<u>14.527.874.528</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	792.309.815.145	1.622.925.705.831	(1.527.680.646.852)	-	-	887.554.874.124	887.554.874.124
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	227.071.204.114	-	(114.091.374.586)	51.909.375.000	(1.607.954.528)	163.281.250.000	163.281.250.000
Vay bên thứ ba (***)	10.420.000.000	-	-	-	-	10.420.000.000	10.420.000.000
	<u>1.029.801.019.259</u>	<u>1.622.925.705.831</u>	<u>(1.641.772.021.438)</u>	<u>51.909.375.000</u>	<u>(1.607.954.528)</u>	<u>1.061.256.124.124</u>	<u>1.061.256.124.124</u>



22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	296.088.338.686	190.998.633.183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	203.906.964.548	227.276.407.740
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	163.046.451.815	108.584.159.166
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	89.487.454.601	89.003.262.530
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	54.211.534.817	81.451.347.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	37.882.552.996	37.940.276.086
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (vii)	24.990.395.388	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii)	17.941.181.273	10.166.767.764
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	31.888.961.323
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương	-	15.000.000.000
	887.554.874.124	792.309.815.145

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm và máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 400.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị tương đương tại từng thời điểm; vật nuôi tại trại heo Bầu Bàng và Phú Giáo với trị giá 28.500.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 125.827.200.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 120.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 120.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 8,3%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư theo từng thời điểm; máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 177.213.000.000 Đồng và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Pharma trị giá 22.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 30.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình AN CO có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 10%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bởi bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 13.500.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 6,92%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị 13.500.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 Đô la Mỹ với lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 Đô la Mỹ (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,88%/năm đến 9,11%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị 35.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 Đô la Mỹ với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị là 1.000.000 Đô la Mỹ.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 22.854.095.986 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 30.296.785.768 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

(vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình AN CO với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại nhà máy An Co tại Tỉnh Long An theo giá trị định giá 11.634.150.000 Đồng, hợp đồng tiền gửi trị giá 5.116.588.043 Đồng và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (vii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ là 9,8%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 100.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 50% dư nợ; hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 30% dư nợ.
- (**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	<u>10.420.000.000</u>	<u>10.420.000.000</u>

Đây là khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	387.347.875.000	25.252.916.746	(47.488.949.665)	(51.909.375.000)	(512.500.000)	312.689.967.081	312.689.967.081



22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	296.875.000.000	378.196.875.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	15.814.967.081	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương	-	9.151.000.000
	<u>312.689.967.081</u>	<u>387.347.875.000</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 8 năm 2016 và 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất từ 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 301.406.131.298 Đồng.
- Khoản vay trung đến dài hạn 17.500.000 USD theo hợp đồng ký ngày 7 tháng 10 năm 2021 phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng, có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần Novagroup và 35 % Cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).

(ii) Đây là khoản thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình AN CO theo hợp đồng cho thuê tài chính ký ngày 4 tháng 1 năm 2023 và hợp đồng cho thuê tài chính ký ngày 12 tháng 1 năm 2023, có thời hạn 48 tháng, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuê lại trị giá 25.199.356.809 Đồng.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.539.141.173	4.918.193.161
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(69.624.839.009)	(100.856.337.148)
	<u>(65.085.697.836)</u>	<u>(95.938.143.987)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.918.193.161	5.687.540.599
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(379.051.988)	(905.007.791)
Tăng do mua mới công ty con	-	135.660.353
	<u>4.539.141.173</u>	<u>4.918.193.161</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	100.856.337.148	22.049.177.145
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(31.231.498.139)	56.425.314.222
Tăng do mua mới công ty con	-	22.381.845.781
	<u>69.624.839.009</u>	<u>100.856.337.148</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế xóa sổ do thoái vốn công ty con VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra thuế	74.940.514.547	(36.236.659.028)	-	38.703.855.519
2019	Chưa thanh tra thuế	52.946.420.680	(33.258.761.147)	(18.031.802.490)	1.655.857.043
2020	Chưa thanh tra thuế	197.474.430.406	(70.861.223.248)	(31.707.489.504)	94.905.717.654
2021	Chưa thanh tra thuế	67.048.871.011	(7.890.162)	(26.895.864.992)	40.145.115.857
2022	Chưa thanh tra thuế	174.458.024.595	(16.238.667.863)	(12.797.402.705)	145.421.954.027
2023	Chưa thanh tra thuế	83.018.283.119	-	(9.589.665.865)	73.428.617.254

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	119.784.325	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61%	785.873.850.000	65,61%
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72%	164.389.210.000	13,72%
Khác	247.580.190.000	20,67%	247.580.190.000	20,67%
	1.197.843.250.000	100%	1.197.843.250.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.088.843.250.000	65.438.580.276	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	273.740.970.396	(186.684.467)	273.554.285.929
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.801.523.882)	(22.801.523.882)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.208.889.778)	536.305.257	(9.672.584.521)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.474.227.436	(1.474.227.436)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	1.892.647.215	1.892.647.215
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(24.666.364.392)	(24.666.364.392)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	121.847.019	25.468.152.981	25.590.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.227.537.626.401	69.161.692.662	2.987.300.735.489
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(23.363.699.113)	(7.657.372.111)	(31.021.071.224)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(59.892.162.500)	(13.599.961.320)	(73.492.123.820)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.183.232.104)	(1.219.744.978)	(12.402.977.082)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.156.468.261	(1.156.468.261)	-	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(10.241.521.982)	(10.241.521.982)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	70.988.004.240	1.132.042.064.423	36.443.092.271	2.860.143.041.381

(*) Theo Nghị quyết ngày 27 tháng 2 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

26 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(23.363.699.113)	185.002.605.641
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>(23.363.699.113)</u>	<u>185.002.605.641</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>119.784.325</u>	<u>115.242.658</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(195)</u>	<u>1.605</u>

(*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 332.604,97 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 126.171 Đô la Mỹ).



28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.950.971.693.750	1.710.049.995.200
Doanh thu bán hàng hóa	325.641.961.736	519.627.630.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	938.060.110	558.075.770
Khác	1.663.747.820	1.393.179.249
	<u>2.279.215.463.416</u>	<u>2.231.628.881.140</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(137.469.230.934)	(134.757.696.798)
Hàng bán trả lại	(9.137.007)	-
Giảm giá hàng bán	(1.250.893.412)	(2.801.019.694)
	<u>(138.729.261.353)</u>	<u>(137.558.716.492)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.815.567.380.606	1.575.292.298.402
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	322.317.013.527	516.826.611.227
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	938.060.110	558.075.770
Khác	1.663.747.820	1.393.179.249
	<u>2.140.486.202.063</u>	<u>2.094.070.164.648</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.471.359.001.245	1.434.006.670.772
Giá vốn của hàng hóa đã bán	462.158.931.216	430.064.259.824
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	585.345.870	518.983.536
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.198.682.175)	(191.072.356)
	<u>1.931.904.596.156</u>	<u>1.864.398.841.776</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	16.396.249.107	7.950.550.443
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.492.302.169	2.417.126.097
Lãi tiền gửi	2.877.666.507	756.138.562
Lãi phạt trả chậm	539.604.119	7.131.760.000
Lãi từ bán công ty liên kết	-	177.394.091.215
Lãi từ bán công ty con	-	6.005.441
Khác	144.384.242	854.112.606
	<u>26.450.206.144</u>	<u>196.509.784.364</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.573.073.920	29.112.514.548
Lỗ do thoái vốn công ty con (Thuyết minh 3.1)	32.497.464.224	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.334.704.272	2.080.518.348
Chiết khấu thanh toán	1.284.201.371	2.023.377.028
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	680.353.688	7.526.040.163
Khác	9.482.532.468	3.024.202.530
	<u>101.852.329.943</u>	<u>43.766.652.617</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	31.493.029.473	33.178.141.463
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	11.499.959.355	16.844.120.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.447.041.655	7.396.228.715
Chi phí thuê	7.272.920.851	7.964.201.111
Chi phí vận chuyển	5.867.268.176	20.575.212.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.021.846	1.118.769.525
Khác	14.160.913.831	7.475.276.903
	<u>78.673.155.187</u>	<u>94.551.950.645</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	49.032.410.031	49.114.809.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.426.712.147	10.974.013.290
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	10.996.660.796	6.026.479.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.267.636.457	3.945.015.027
Chi phí dụng cụ đồ dùng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.343.198.254	1.292.271.395
	(2.399.185.788)	5.110.311.327
Khác	4.036.674.185	17.326.664.314
	<u>84.704.106.082</u>	<u>93.789.564.245</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	412.887.768	-
Khác	819.303.247	2.456.255.715
	<u>1.232.191.015</u>	<u>2.456.255.715</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt (*)	20.745.163.570	-
Lỗi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	353.735.725	-
Khác	65.159.387	3.509.148.463
	<u>21.164.058.682</u>	<u>3.509.148.463</u>

(*) Chủ yếu bao gồm khoản bồi thường hợp đồng từ Công ty Cổ phần Anova Feed theo biên bản thỏa thuận thanh lý thuê trang trại với số tiền là 18.656.000.000 Đồng.

35 THUẾ TNDN

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành như sau:

Công ty Cổ phần Anova Farm và Công ty Liên doanh TNHH Anova có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế trong bốn năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.757.987.491)	207.988.463.718
Thuế tính ở thuế suất 20%	(7.351.597.498)	41.597.692.744
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.608.805.834)	(2.941.882.548)
Chi phí không được khấu trừ	3.458.947.895	1.175.348.363
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.732.635.635	8.682.639.939
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	4.544.512.100	(123.770.073)
Dự phòng thừa của năm trước	493.339.899	(8.808.878.522)
Khác biệt thuế suất tính thuế	10.779.265.170	(485.128.549)
Thuế được miễn giảm	(914.487.698)	(1.830.218.931)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(7.768.620.507)	(14.116.406.386)
Chênh lệch lãi từ việc thanh lý công ty con	(13.102.105.429)	(71.219.331)
Chi phí thuế TNDN (*)	(5.736.916.267)	23.078.176.706
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.115.529.884	5.240.445.400
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	(30.852.446.151)	17.837.731.306
Chi phí thuế TNDN (*)	(5.736.916.267)	23.078.176.706

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.428.062.725.299	1.319.514.966.190
Chi phí nhân công	182.214.144.151	141.047.401.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.110.390.826	68.610.111.308
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	63.978.412.058	47.568.850.133
Khác	96.387.196.265	83.366.346.114
	1.919.752.868.599	1.660.107.675.610

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Tại ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	400.393.697.439	1.357.198.727.100	198.209.064.809	184.509.683.484	175.029.231	-	2.140.486.202.063
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	107.283.192.569	141.744.922.610	9.386.532.000	402.742.645	5.005.725.541	(263.823.115.365)	-
Tổng doanh thu thuần	507.676.890.008	1.498.943.649.710	207.595.596.809	184.912.426.129	5.180.754.772	(263.823.115.365)	2.140.486.202.063
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(395.080.768.714)	(1.374.723.706.274)	(244.385.051.636)	(163.166.745.836)	(4.464.031.704)	249.915.708.008	(1.931.904.596.156)
Lợi nhuận gộp	112.596.121.294	124.219.943.436	(36.789.454.827)	21.745.680.293	716.723.068	(13.907.407.357)	208.581.605.907
Tài sản bộ phận	827.180.446.419	2.057.408.568.498	447.811.646.344	1.954.161.698.220	-	(3.200.849.182.714)	2.085.713.176.767
Tài sản không phân bổ							2.802.169.670.040
Tổng Tài sản	827.180.446.419	2.057.408.568.498	447.811.646.344	1.954.161.698.220	-	(3.200.849.182.714)	4.887.882.846.807
Nợ phải trả bộ phận	300.922.350.043	1.055.220.629.286	217.477.874.630	253.334.246.270	-	(201.599.131.316)	1.625.355.968.913
Nợ phải trả không phân bổ							402.383.836.513
Tổng Nợ phải trả	300.922.350.043	1.055.220.629.286	217.477.874.630	253.334.246.270	-	(201.599.131.316)	2.027.739.805.426

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Tại ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	609.110.837.105	1.319.149.840.869	165.663.449.637	2.037.037	144.000.000	-	2.094.070.164.648
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	120.886.723.186	98.563.715.010	-	-	4.728.750.016	(224.179.188.212)	-
Tổng doanh thu thuần	729.997.560.291	1.417.713.555.879	165.663.449.637	2.037.037	4.872.750.016	(224.179.188.212)	2.094.070.164.648
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(582.984.937.506)	(1.331.432.110.935)	(171.829.251.321)	-	(3.740.394.314)	225.587.852.300	(1.864.398.841.776)
Lợi nhuận gộp	147.012.622.785	86.281.444.944	(6.165.801.684)	2.037.037	1.132.355.702	1.408.664.088	229.671.322.872
Tài sản bộ phận	757.349.459.536	2.129.448.752.319	718.440.464.764	1.477.406.823.181	-	(3.259.309.178.595)	1.823.336.321.205
Tài sản không phân bổ							3.024.245.761.819
Tổng Tài sản	757.349.459.536	2.129.448.752.319	718.440.464.764	1.477.406.823.181	-	(3.259.309.178.595)	4.847.582.083.024
Nợ phải trả bộ phận	506.581.322.248	1.169.856.039.053	573.747.844.349	118.551.746.010	-	(995.815.525.361)	1.372.921.426.299
Nợ phải trả không phân bổ							563.403.154.265
Tổng Nợ phải trả	506.581.322.248	1.169.856.039.053	573.747.844.349	118.551.746.010	-	(995.815.525.361)	1.936.324.580.564

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	18.111.413.100	31.616.732.633
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	864.620.400	-
	<u>18.976.033.500</u>	<u>31.616.732.633</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	<u>329.054.195</u>	<u>8.172.508.321</u>

10c
 T
 H
 N
 10c

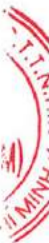
38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.691.960.824	6.152.052.879

Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.865.500.000	2.937.883.962
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	1.722.000.000	900.527.678
Ông Tôn Thất Đề	-	955.662.250
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	915.148.824	1.132.822.129
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	189.312.000	225.156.860
<i>iv) Cổ tức được nhận</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	27.617.137.289



38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	3.793.398.250	6.120.493.955
ii) Cổ tức phải thu (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	-
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	1.209.210.295	2.013.664.851

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	183.390.585.820	193.084.693.362
Từ 1 đến 5 năm	765.463.429.020	758.654.242.117
Trên 5 năm	2.175.021.148.585	2.258.737.460.234
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.123.875.163.425	3.210.476.395.713

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật